

Bản án số: 63/2024/DS-PT
Ngày: 06 - 3 - 2024
V/v Tranh chấp hợp đồng góp
hụi.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Phước Hưng;

Bà Trịnh Ngọc Thúy.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Tấn Trọng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:** Ông Nguyễn Văn Mai - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 3 năm 2024 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 42/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 02 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hụi”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 208/2023/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 51/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 79/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1979. (Có mặt).

Nơi cư trú: Ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1969; (Vắng mặt).

2.2. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1968; (Vắng mặt).

Cùng nơi cư trú: Tổ A, ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

2.3. Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1987. (Có mặt).

Nơi cư trú: Tổ 19, ấp Khánh Phát, xã Khánh Hoà, huyện C, tỉnh An Giang

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H, ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị Kim T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14/4/2023 và trong quá trình xét xử vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim N trình bày: Bà có làm chủ các dây hụi sau:

- Dây hụi thứ nhất: Hụi 2.000.000đ, khởi khai ngày 30/5/2020 (âl) có 20 phần, mỗi tháng khai một lần, trong đó bà H, ông H1, bà T cùng tham gia 01 phần (khao hụi ghi thêm sáu H), hụi khai đến lần thứ 5 (30/9/2020 âl) các bị đơn bỏ hụi 460.000đ và hốt được số tiền 31.100.000đ trừ tiền thảo 1.000.000đ nên còn lại số tiền 30.100.000đ, bà N giao tiền hốt hụi do bà T nhận. Sau khi hốt hụi, các bị đơn đã châu hụi được 07 lần hụi chết thì ngưng châu, dây hụi này các bị đơn còn nợ lại 08 lần hụi chết với số tiền 16.000.000đ.

- Dây hụi thứ hai: Hụi 3.000.000đ, khởi khai ngày 30/5/2020 (âl) có 21 phần, mỗi tháng khai một lần, trong đó bà H, ông H1, bà T cùng tham gia 01 phần (khao hụi ghi thêm sáu H), hụi khai đến lần thứ 2 (30/6/2020 âl) các bị đơn bỏ hụi và hốt được số tiền 44.820.000đ (đã trừ tiền thảo 1.500.000đ) bà N giao tiền hốt hụi do bà T nhận. Sau khi hốt hụi, các bị đơn đã châu hụi được 09 lần hụi chết thì ngưng châu, dây hụi này các bị đơn còn nợ lại 10 lần hụi chết với số tiền 30.000.000đ.

- Dây hụi thứ ba: Hụi 3.000.000đ, khởi khai ngày 14/4/2020 (âl) có 21 phần, mỗi tháng khai một lần, trong đó bà H, ông H1, bà T cùng tham gia 01 phần (khao hụi ghi thêm sáu H), hụi khai đến lần thứ 2 (30/6/2020 âl) các bị đơn bỏ hụi và hốt được số tiền 44.050.000đ (đã trừ tiền thảo 1.500.000đ) bà N giao tiền hốt hụi do bà H nhận. Sau khi hốt hụi, các bị đơn đã châu hụi được 10 lần hụi chết thì ngưng châu, dây hụi này các bị đơn còn nợ lại 09 lần hụi chết với số tiền 27.000.000đ.

Các dây hụi do bà H trực tiếp tham gia (ghi tên thêm Sáu H2), khi giao tiền hốt hụi thì bà T là người trực tiếp đến nhà bà nhận tiền hốt hụi 02 lần đầu, hốt lần sau cùng thì bà giao tiền hốt hụi cho bà H2 nhận, các lần giao tiền hụi chỉ có bà với bà H2, bà T, không có ai chứng kiến và không cho bà H2, bà T ký nhận tiền do là thiếu cháu ruột nên tin tưởng nhau (chồng bà H2 là chú ruột của chồng bà N, chồng bà N từ nhỏ ở với vợ chồng bà H2 và cưới vợ cho chồng bà, cũng như là cha mẹ ruột). Sau khi hốt hụi thì bà H2 nhờ người khác gửi tiền châu hụi (do dịch C nên bà H2 gửi ông Tư M, có lần ông M nhận tiền bà H2 rồi chuyển khoản cho bà N, có lần gửi tiền mặt). Sau đó, bà H2 ngưng châu hụi thì bà N có đến gặp ông H1 nói chuyện thì ông H1 có hứa mỗi tháng sẽ trả 2.000.000đ (khi đó các dây hụi chưa mãn và tiền nợ hụi tới lúc này là 52.000.000đ), ông H1 có trả được 03 lần là 6.000.000đ thì ngưng, khi bà khởi kiện lần đầu thì ông H1 có trả thêm cho bà được 2.000.000đ. Bà N yêu cầu bà

H2, ông H1 và bà T liên đới trả tổng số tiền hui còn thiếu là 71.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Do có sai sót trong tính toán nên bà N thay đổi yêu cầu khởi kiện, xác định chỉ yêu cầu các bị đơn trả số tiền hui còn thiếu là 59.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên không ghi nhận ý kiến.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 208/2023/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 31/2023/QĐ-SCBSBA ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ: Điều 26, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 của Luật hôn nhân gia đình; Điều 15, Điều 18, Điều 23 của Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hui, biêu, phường; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim N.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim H, bà Nguyễn Thị Kim T, ông Nguyễn Văn H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Kim N số tiền nợ hui 59.000.000đ (Năm mươi chín triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự, án phí dân sự sơ thẩm; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 05/12/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H, ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị Kim T kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm số 208/2023/DS-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện C.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn bà N có ý kiến: Vẫn giữ yêu cầu khởi kiện buộc bà H, ông H1 và bà T phải trả lại cho bà số tiền hui 59.000.000đ, không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Bị đơn bà T có ý kiến: Yêu cầu chấp nhận kháng cáo của bà, cũng như xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H1 và bà H. Bà chính là người trực tiếp tham gia chơi hui với bà N và chỉ còn nợ số tiền 20.000.000đ, việc bà H và ông H1 có trả tiền cho bà N là do bà gửi về trả khi đi làm xa. Tuy nhiên, bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc bà đã thanh toán tiền hui chết

cho bà N như kháng cáo bà trình bày. Đồng thời, bà thừa nhận có sự việc ngày 30/9/2021 như bà N trình bày và đã cung cấp chứng cứ là tờ giấy viết tay có nội dung nợ tiền hội 52.000.000đ, chỉ trả 2.000.000đ/tháng đến hết – bà T xác định đây là chữ viết của ông H1 (cha ruột bà T) khi vợ chồng bà N đến nhà đòi tiền nợ hội còn thiếu, có mặt bà, ông H1, bà H và ông H1 đã đồng ý xin trả tiếp 2.000.000đ/tháng và bà N giữ giấy. Khi đó, bà không đồng ý chỉ thừa nhận còn nợ 43.000.000đ và ông H1 có viết lại giấy khác, nhưng bà không có giữ để cung cấp cho Tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: kháng cáo của bị đơn là phù hợp pháp luật; Tòa án cấp phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết yêu cầu kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị đơn. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 208/2023/DS-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện C. Các bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim H, ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị Kim T làm trong thời hạn luật định nên thủ tục kháng cáo hợp lệ.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H, ông Nguyễn Văn H1 có đơn đề ngày 04/3/2024 xin vắng mặt tại phiên tòa, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ Luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà H và ông H1.

Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà T vẫn giữ yêu cầu kháng cáo và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H, ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị Kim T, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Về số tiền 59.000.000đ nguyên đơn có yêu cầu khởi kiện:

Theo lời khai các đương sự và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Do mối quan hệ bà con, năm 2020, bà N làm chủ hội và bà H có tham gia chơi hội và ghi nhận tên thím 6 H. Nay bà N cho rằng do bà H, bà T và ông H1 không đóng hội hết đầy đủ nên yêu cầu các bị đơn có nghĩa vụ liên đới trả số tiền hội còn thiếu là tổng cộng là 59.000.000đ. Cụ thể:

Đối với dây 1: hội 2.000.000đ khai ngày 30/5/2020 ã, hội gồm có 20 phần; trong giấy theo dõi hội là hợp đồng cam kết chơi hội thể hiện người tham gia vào dây hội là thím sáu H có tham gia 01 phần hội. Khi khai hội lần thứ 5 và tại giấy theo dõi việc hốt hội thì số tiền hốt được sau khi trừ huê hồng là 30.100.000đồng – tiền hốt hội giao cho bà T nhận; còn lại 15 phần sống. Bà N

thừa nhận bà T, bà H sau khi hốt hụi có châu hụi chết đến lần thứ 07 thì ngưng, còn nợ lại 08 lần x 2.000.000đ/lần x 01 phần hụi = 16.000.000đ. Lời trình bày bà N là phù hợp chứng cứ đã cung cấp.

Đối với dây 2: hụi 3.000.000đ khai ngày 30/5/2020 âl, hụi gồm có 21 phần; trong giấy theo dõi hụi là hợp đồng cam kết chơi hụi thể hiện người tham gia vào dây hụi là thiếu sáu H có tham gia 01 phần hụi. Khi khai hụi lần thứ 3 và giấy theo dõi việc hốt hụi thì số tiền hốt được sau khi trừ huê hồng là 45.540.000đồng – tiền hốt hụi giao cho bà T nhận; còn lại 18 phần sống. Bà N thừa nhận bà T, bà H sau khi hốt hụi có châu hụi chết đến lần thứ 09 thì ngưng, còn nợ lại 09 lần x 3.000.000đ/lần x 01 phần hụi = 27.000.000đ. Lời trình bày bà N là phù hợp chứng cứ đã cung cấp.

Đối với dây thứ 3: hụi 3.000.000đ khai hụi ngày 14/4/2020 âl, hụi gồm có 21 phần; trong giấy theo dõi hụi là hợp đồng cam kết chơi hụi thể hiện người tham gia vào dây hụi là thiếu sáu H có tham gia 01 phần hụi. Khi khai hụi lần thứ 3 và giấy theo dõi việc hốt hụi thì số tiền hốt được sau khi trừ huê hồng là 48.060.000đồng – tiền hốt hụi giao cho bà H nhận; còn lại 18 phần sống. Bà N thừa nhận bà T, bà H sau khi hốt hụi có châu hụi chết đến lần thứ 10 thì ngưng, còn nợ lại 08 lần x 3.000.000đ/lần x 01 phần hụi = 24.000.000đ. Lời trình bày bà N là phù hợp chứng cứ đã cung cấp.

Như vậy, xác định số tiền hụi còn phải đóng sau khi trừ phần tiền hụi chết đã đóng của tổng 03 dây hụi nêu trên là: 16.000.000đ + 27.000.000đ + 24.000.000đ = 67.000.000đ. Bà N thừa nhận sau đó phía bà H, bà T do ông H1 có hứa sẽ trả tiếp cho bà mỗi tháng 2.000.000đ, có trả được 03 lần với số tiền là 6.000.000đ thì ngưng và khoảng cuối năm 2022 thì ông H1 có trả thêm được 2.000.000đ, tổng cộng 8.000.000đ nên số tiền còn thiếu nguyên đơn là 59.000.000đ (67.000.000đ – 8.000.000đ). Do đó, cấp sơ thẩm nhận định và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N đòi số tiền hụi còn nợ là 59.000.000đ là có căn cứ.

[2.2] Về nghĩa vụ trả số tiền nợ hụi theo yêu cầu của nguyên đơn:

Bà N yêu cầu ông H1, bà H và bà T cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ hụi 59.000.000đ. Bà T, bà H không thừa nhận có việc bà H tham gia chơi hụi. Nhưng xét thấy người tham gia trực tiếp chơi hụi với bà N là bà H và điều này được thể hiện tại 03 dây hụi nêu trên trong giấy theo dõi hụi là Hợp đồng cam kết chơi hụi người tham gia vào dây hụi là “thiếu sáu H”; và bà H là người trực tiếp nhận tiền hụi 01 dây hụi 3.00.000đ khai ngày 14/4/2020 âl; đồng thời còn phù hợp với lời khai của ông Nguyễn Văn M1 (anh ruột của ông H1, anh chồng của bà H) xác nhận: bà H có gửi cho ông số tiền 4.000.000đ để đóng hụi cho vợ D (bà N – ông D là chồng bà N) và lời khai của bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thanh T1 – những người cùng tham gia chơi hụi cũng xác nhận người trực tiếp tham gia vào 03 dây hụi này là bà H. Do đó, có căn cứ xác định bà H đã tham gia vào 03 dây hụi trên do bà N làm chủ hụi.

Ngoài ra, bà T có thừa nhận bà là người trực tiếp chơi hụi với bà N, cụ thể: tham gia 01 phần dây hụi 2.000.000đ/tháng gồm 20 phần khui hụi ngày 30/4/2020 và tham gia 02 phần dây hụi 3.000.000đ/tháng, gồm 21 phần, khui hụi ngày 30/5/2020. Bà T xác nhận đã hốt hụi và đã nhận đủ số tiền hụi bà N giao cho bà, bà chưa châu đủ hụi chết cho bà N, hiện còn nợ 20.000.000đ. Nhưng căn cứ theo chứng cứ bà T cung cấp nhận thấy giấy tính tiền hụi đối với dây hụi 2.000.000đ có sửa từ 30/5/2020 thành 30/4/2020, về số tiền hốt được thì phù hợp với chứng cứ bà N cung cấp đã được phân tích ở trên. Đồng thời, bà T trình bày bà có đóng hụi chết cho bà N, phù hợp với lời khai của người làm chứng ông Nguyễn Văn M1 (chú ruột bà T), bà Phan Thị T2 (vợ ông M1) xác nhận bà T có đưa cho bà T2 số tiền 4.000.000đ vào khoảng tháng 7, 8/2021 để đóng hụi cho bà N và đến tháng 9,10,11,12/2021 bà T có gửi cho ông M1 8.000.000đ (gửi 2.000.000đ/tháng) để nhờ gửi tiền hụi cho bà N; cũng như việc bà Nguyễn Thị P1 cũng xác nhận có chứng kiến bà T đến nhà bà N để lấy tiền hốt hụi. Do đó, xác định bà T có tham gia chơi 03 dây hụi cùng với bà H.

Đối với ông H1 - chồng bà H: bà N thừa nhận ông H1 không có tham gia đóng tiền hụi hay nhận tiền hụi khi các dây hụi đang diễn ra; chỉ khi bà H và bà T không thực hiện việc đóng hụi chết các dây hụi đầy đủ, bà N đến nhà yêu cầu đóng tiền hụi thiếu thì ông H1 đứng ra hứa trả tiếp bà H và bà T cho bà N 2.000.000đ/tháng và trả được 4 lần số tiền 8.000.000đ (trong đó có 6.000.000đ khi chưa mãn các dây hụi). Ông H1 kháng cáo không đồng ý, cho rằng không liên quan, việc đưa tiền cho bà N là cho bà T gửi về và cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh. Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, bà T thừa nhận ý kiến của bà N là ngày 30/9/2021, vợ chồng bà N đến nhà đòi tiền nợ hụi còn thiếu, có mặt bà, ông H1, bà H (cha mẹ ruột của bà) và ông H1 đã đồng ý xin trả tiếp 2.000.000đ/tháng và đã viết tay có nội dung nợ tiền hụi 52.000.000đ, chỉ trả 2.000.000đ/tháng đến hết, xác định chứng cứ bà N cung cấp đúng là do ông H1 ghi; ngoài ra cho rằng ông H1 còn ghi tờ giấy khác nội dung chỉ nợ 43.000.000đ do khi đó bà chỉ thừa nhận số tiền này, nhưng bà T xác định không có giữ để cung cấp cho Tòa. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy, quyền lợi của bà T và ông H1 đối lập với bà N nhưng bà T thừa nhận chứng cứ và ý kiến của bà N đưa ra nên xem đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự: xác định ông H1 đã tự nguyện đồng ý cùng chịu trách nhiệm với bà H, bà T trả số tiền nợ hụi còn thiếu cho bà N. Vì vậy, không thể nhận định do các giao dịch tham gia chơi hụi của bà H trong thời kì hôn nhân giữa ông H1, bà H nên cho rằng số tiền bà H hốt hụi được sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong gia đình để buộc ông H1 cùng chịu trách nhiệm liên đới với bà H, bà T trả số tiền nợ hụi cho bà N theo quy định tại Điều 23 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 của cấp sơ thẩm là chưa phù hợp. Từ những nhận định trên, xác định nghĩa vụ phải thanh toán số tiền nợ hụi 59.000.000đ theo yêu cầu của bà N là của bà H, bà T và ông H1.

Nay bà T kháng cáo cho rằng bà chỉ còn nợ bà N số tiền 38.000.000đ, đã trả 18.000.000đ nên còn nợ 20.000.000đ; nhưng bà N không thừa nhận và bà

không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho việc bà đã đóng hụi chết cho bà N như bà đã trình bày; đồng thời xét lời trình bày của bà về thời gian hốt hụi, số lần châu hụi chết và số còn nợ lại không khớp nhau, cụ thể: Dây hụi 2.000.000đ khai ngày 30/4/2020, 20 phần, tham gia 01 phần, bà hốt ngày 30/7/2020 (lần khai thứ 4), đã châu 16 lần là 32.000.000đ, còn nợ 4 lần số tiền 8.000.00đ – tính tổng thì gồm 24 phần; Dây hụi 3.000.000đ khai ngày 30/5/2020, 21 phần, tham gia 01 phần, bà hốt ngày 30/7/2020 (khai lần thứ 3), đã châu 14 lần = 42.000.000đ, còn nợ 5 lần số tiền 15.000.000đ – tính tổng thì gồm 22 phần; Dây hụi 3.000.000đ khai ngày 30/5/2020, 21 phần, tham gia 01 phần, bà hốt ngày 30/9/2020 (khai lần thứ 5), đã châu 15 lần = 45.000.000đ, còn nợ 5 lần số tiền 15.000.000đ – tính tổng thì gồm 25 phần. Do đó, lời trình bày của bà T không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Bà H và ông H1 kháng cáo cho rằng không có liên quan và không chịu trách nhiệm liên đới cùng bà T trả số tiền nợ hụi theo yêu cầu khởi kiện của bà N, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có cơ sở để chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, ông H1 và bà T; Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật thi hành.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà H, ông H1 và bà T phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim H, ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị Kim T.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 208/2023/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 (có đính kèm Quyết định sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm số: 31/2023/QĐ-SCBSBA ngày 29 tháng 12 năm 2023) của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

Căn cứ: Điều 26, Điều 92, Điều 144, Điều 147, Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 15, Điều 18, Điều 23 của Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biểu, phường; Điều

26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim N.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim H, bà Nguyễn Thị Kim T, ông Nguyễn Văn H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Kim N số tiền nợ hui 59.000000đ (Năm mươi chín triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự:

2.1 Án phí sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Kim N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bà N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 1.775.000đ (Một triệu, bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0005576 ngày 16/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Bà Nguyễn Thị Kim H, bà Nguyễn Thị Kim T và ông Nguyễn Văn H1 cùng phải chịu số tiền 2.950.000đ (Hai triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2 Án phí phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Kim H phải chịu số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005171 ngày 13/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang (đã nộp xong).

- Bà Nguyễn Thị Kim T phải chịu số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005172 ngày 13/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang (đã nộp xong).

- Ông Nguyễn Văn H1 phải chịu số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005170 ngày 13/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang (đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THA-DS huyện C;
- Phòng KTNV& THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đường sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Minh Châu